TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHAN THIẾT** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/DS -ST
Ngày: 29/5/2020
(*V/v: Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Phong Lan
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lưu Thị Thôi
2. Bà Lê Thị Kiều Thu
- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Ngô Thái Hà - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An – Kiểm sát viên.

Vào lúc 14 giờ ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 334/2019/TLST- DS ngày 25/12/2019 về việc " *Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2020/QĐXXST-DS ngày 24/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2020/QĐST-DS ngày 12/5/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Ngân hàng TMCP A - Do bà Nguyễn Đức Thạch B, Tổng giám đốc đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ trụ sở: lầu X, 2XX-2XX đường C, phường D, Quận E, TP HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Lê Nguyễn Khoa F - Phó giám đốc Trung tâm thẻ XXbank(theo Giấy ủy quyền số 3892/2018/GUQ -PL ngày 03/12/2018).

Người đại diện theo ủy quyền của ông F tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hồng G nhân viên Ngân hàng TMCP A(theo Giấy ủy quyền số 1709/2019/UQ-TTT ngày 20/9/2019).

*** Bị đơn:** Ông Trần Ngọc H, sinh năm: 1977

Nơi cư trú: khu phố I, phường J, thành phố PT, tỉnh BT

Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng G, vắng mặt bị đơn ông Trần Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/9/2010, ông H có ký với Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng- các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ vào thu thập của ông H, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,15%/tháng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau.

Thẻ tín dụng của ông H do ngân hàng phát hành, số thẻ là 512341-XXXX, số tài khoản thẻ là 307190XXXX, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm(từ ngày 31/10/2010 đến ngày 31/10/2013. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 103.371.672 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông H đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 114.062.000 đồng (chi tiết các lần thanh toán tóm tắt trong sao kê ngày 31/8/2019, cụ thể: trừ đi phí trễ hạn (3.014.794 đ), trừ phí vượt hạn mức (900.000 đồng), trừ phí thường niên, phí tin nhắn (1.731.500đ), trừ lãi trong hạn 27.698.067đ), còn lại 80.717.639 đồng trừ vào tiền ông H đã giao dịch (103.371.672 đ), còn nợ chưa thanh toán 62.860.836 đồng (trong đó tiền nợ gốc 22.654.033đ, lãi quá hạn 40.206.803đ).Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

Theo bản tóm tắt sao kê đến ngày 31/8/2019, ông H còn nợ tiền gốc là 22.654.033 đồng. Từ ngày 23/02/2015 chuyển sang lãi quá hạn(150%/2,15%) là 3,225%/tháng (theo Điều 23 bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) là 40.206.803 đồng (tính từ ngày 23/02/2015 đến ngày 31/8/2019). Ngày 23/02/2015 Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông H.

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông H không có thiện chí trả nợ, không hợp tác. Ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 2 bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

Nay ngân hàng yêu cầu ông H phải trả cho ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 31/8/2019, nợ gốc là 22.654.033 đồng, nợ lãi quá hạn là 40.206.803 đồng.

Tại phiên tòa, bà G khai nại cho rằng ông H đã trả cho ngân hàng số tiền 114.062.000 đồng, bao gồm các khoản như phí trễ hạn (3.014.794 đ), phí vượt hạn mức (900.000 đồng), trừ phí thường niên, phí tin nhắn (1.731.500đ), trừ lãi trong hạn 27.698.067 (tính từ ngày giao dịch 20/10/2010 đến ngày 22/02/2015), số còn lại 80.717.639 đồng trừ vào tiền ông H đã giao dịch (103.371.672 đ), còn nợ chưa thanh toán 69.484.852đồng(trong đó tiền nợ gốc 22.654.033đ, lãi quá hạn 46.830.819đ (tính từ ngày 23/02/2015 đến ngày 29/5/2020).

* Bị đơn ông Trần Ngọc H có hộ khẩu thường trú tại khu phố 3, phường Lạc Đạo, thành phố PT, đến tháng 8 năm 2014 ông tách khẩu về khu phố I, phường J, thành phố PT và cư trú tại đây nhưng ông không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án**:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định của pháp luật. Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Ngọc H có hộ khẩu và nơi cư trú tại khu phố I, phường J, thành phố PT, tỉnh BT. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, được ký giữa Ngân hàng TMCP A với ông H, có ghi đầy đủ và đúng địa chỉ hộ khẩu thường trú của ông H (số 450 Trần Hưng Đạo, phường Lạc Đạo, thành phố PT và địa chỉ tạm trú (số 248 Bùi Thị Xuân, phường J, thành phố PT, tỉnh BT) nhưng qua xác minh cho thấy tháng 8 năm 2014 ông H chuyển khẩu và về cư trú tại khu phố I, phường J, thành phố PT, Tòa án tiến hành tống đạt cho ông H theo địa chỉ này nhưng ông không có mặt tại địa phương gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của ông trong hợp đồng trên mà ông không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên trường hợp này được coi như cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H.

[2]Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp nhận thấy:

Vào ngày 08/9/2010, ông H có ký với Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng TMCP A (đơn vị phát hành thẻ). Căn cứ vào thu thập của ông H, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân cho ông H, lãi suất

trong hạn là 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn 3,225%/tháng. Thẻ tín dụng của ông H do ngân hàng phát hành, số thẻ là 512341-XXXX, số tài khoản thẻ là 307190XXXX, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm(từ ngày 31/10/2010 đến ngày 31/10/2013).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông H đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 114.062.000 đồng(theo thứ tự thanh toán được quy định tại Điều 20 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng), trong đó các khoản đã thanh toán gồm: phí trễ hạn: 3.014.794 đồng, phí vượt hạn mức: 900.000 đồng, phí thường niên, phí tin nhắn: 1.731.500 đồng, tiền lãi trong hạn: 27.698.067 đồng, tổng cộng 33.344.361 đồng; 114.062.000 đồng - 33.344.361 đồng = 80.717.693 đồng; tiền ông H đã giao dịch 103.371.672 đồng – 80.717.693 = 22.654.033 đồng. Như vậy, ông H còn nợ chưa thanh toán cho ngân hàng tiền gốc là 22.654.033đ và tiền lãi quá hạn là 46.830.819đ (tính từ ngày 23/02/2015 đến ngày 29/5/2020). Tổng cộng 69.484.852 đồng.

Xét thấy, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng vào thẻ tín dụng của ông H do ngân hàng phát hành, số thẻ là 512341-XXXX, số tài khoản thẻ là 307190XXXX và ông H đã ký vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng vào ngày 08/9/2010, tại phần cam kết của Giấy đề nghị ông H đã xác nhận ông đã đọc và đồng ý bị rằng buộc bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, rằng buộc về mặt pháp lý giữa ông với ngân hàng đơn vị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, ông chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng ông được cấp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đã thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi hàng tháng cho Ngân hàng, nhưng kể từ ngày 22/11/2014 ông H không trả tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông H vào ngày 23/02/2015 và số tiền gốc còn lại và lãi đã chuyển sang nợ quá hạn. Như vậy, ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng quy định tại mục 2, mục 18, mục 19 và mục 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng đã ký kết với ngân hàng vào ngày 08/9/2010, nên Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân hàng là có cơ sở nên được chấp nhận và buộc ông phải trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc còn lại là 22.654.033đồng, tiền lãi quá hạn 46.830.819 đồng(tính từ ngày 23/02/2015 đến ngày 29/5/2020) và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 30/5/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262, khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự;

- Điều 91 Luật tổ chức tín dụng;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

2/ Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A. Buộc ông Trần Ngọc H phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền 69.484.852 đồng(trong đó tiền gốc là 22.654.033 đồng, tiền lãi quá hạn 46.830.819 đồng) và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 30/5/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 08/9/2010 kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng TMCP A (đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ ngày 01/6/2010.

3/ Án phí: Ông H phải nộp 3.474.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 1.571.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005288 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PT.

Án xử công khai có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thôi **Lê Thị Kiều Thu** **Phạm Phong Lan**